



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **QUÝ IV NĂM 2022**

Đà Nẵng, tháng 1 năm 2023

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ (31/12/2022)</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2022)</b>
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>1.602.874.533.011</b>	<b>1.605.615.707.684</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>		<b>24.500.930.736</b>	<b>58.586.417.754</b>
1 . Tiền	111	V.1	17.500.930.736	50.563.449.704
2 . Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	8.022.968.050
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>139.255.000.000</b>	<b>119.955.000.000</b>
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	139.255.000.000	119.955.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>460.474.879.436</b>	<b>528.809.007.805</b>
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	447.460.848.580	485.922.363.886
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.934.866.168	43.995.355.569
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.751.260.000	488.100.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	4.054.277.249	5.614.168.036
5 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(7.726.372.561)	(7.210.979.686)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>934.557.972.407</b>	<b>857.148.182.643</b>
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	987.079.062.487	858.059.229.755
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(52.521.090.080)	(911.047.112)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>44.085.750.432</b>	<b>41.117.099.482</b>
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	9.128.137.752	9.655.091.330
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	34.953.346.976	31.462.008.152
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	4.265.704	-

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2022)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2022)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>786.005.624.543</b>	<b>735.148.924.587</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.651.446.545</b>	<b>3.959.430.014</b>
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		7.614.280.000	994.100.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	3.037.166.545	2.965.330.014
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>702.843.197.952</b>	<b>672.855.117.891</b>
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	700.375.819.420	670.989.694.477
- Nguyên giá	222		1.986.400.540.031	1.849.460.034.252
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.286.024.720.611)	(1.178.470.339.775)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	2.467.378.532	1.865.423.414
- Nguyên giá	228		12.593.614.322	11.203.228.209
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.126.235.790)	(9.337.804.795)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13.816.482.196</b>	<b>14.352.120.576</b>
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	13.816.482.196	14.352.120.576
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>16.367.037.386</b>	<b>16.438.680.283</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.417.014.037	15.192.122.289
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.805.678.651)	(6.509.144.006)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	V.9	<b>42.327.460.464</b>	<b>27.543.575.823</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		41.043.750.562	27.543.575.823
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.283.709.902	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.388.880.157.554</b>	<b>2.340.764.632.271</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

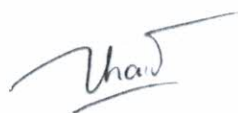
**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2022)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2022)
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.504.299.276.101</b>	<b>1.686.965.963.589</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.230.737.985.896</b>	<b>1.374.869.345.296</b>
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	247.458.763.604	334.619.044.523
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.225.730.141	41.751.907.473
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	29.087.886.155	17.503.233.969
4 . Phải trả người lao động	314		311.860.046.804	328.122.204.212
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	5.896.536.953	4.609.214.726
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	85.280.315
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	24.333.865.250	25.932.598.543
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	530.686.157.557	553.070.761.077
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	68.188.999.432	69.175.100.458
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>273.561.290.205</b>	<b>312.096.618.293</b>
1 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		4.882.461.916	10.740.759.952
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	268.678.828.289	301.355.858.341
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>884.580.881.453</b>	<b>653.798.668.682</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>884.580.881.453</b>	<b>653.798.668.682</b>
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.030.750.000	236.250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.030.750.000	236.250.000.000
2 . Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.752.940.000	1.176.340.000
3 . Quỹ đầu tư phát triển	418		178.026.784.321	140.963.518.580
4 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		362.168.665.496	234.646.810.143
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		98.761.374.269	46.452.467.056
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		263.407.291.227	188.194.343.087
5 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		42.601.741.636	40.761.999.959
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.388.880.157.554</b>	<b>2.340.764.632.271</b>

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Phạm Anh Thảo**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Tường Long**

**Đà Nẵng, ngày 19 tháng 1 năm 2023**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Hải**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			năm 2022	năm 2021	năm 2022	năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.168.572.660.531	1.188.912.823.898	5.144.986.273.741	3.863.898.632.011
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		256.249.327	47.380.644	456.833.533	389.047.465
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		1.168.316.411.204	1.188.865.443.254	5.144.529.440.208	3.863.509.584.546
4. Giá vốn hàng bán	11		1.031.572.334.678	1.015.284.546.501	4.542.575.229.048	3.419.666.898.562
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		136.744.076.526	173.580.896.753	601.954.211.160	443.842.685.984
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	47.381.539.099	13.046.422.730	95.611.671.041	39.005.529.724
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	42.606.295.179	9.245.176.959	81.115.346.231	28.372.540.293
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		9.129.425.216	4.548.255.311	24.700.898.629	17.396.599.401
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết	24		812.793.701	997.293.565	1.510.491.748	2.867.426.555
9. Chi phí bán hàng	25	VI.4	23.849.338.400	35.518.365.148	127.650.296.194	118.787.387.348
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	42.698.832.993	32.121.139.835	157.954.927.094	120.010.174.501
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21 - 22)+24-(25 + 26)]	30		75.783.942.754	110.739.931.106	332.355.804.430	218.545.540.121
12. Thu nhập khác	31	VI.6	1.631.195.761	3.292.559.111	6.435.880.836	4.495.492.819
13. Chi phí khác	32	VI.7	309.285.330	599.311.574	1.343.384.668	1.611.265.593
14. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32)	40		1.321.910.431	2.693.247.537	5.092.496.168	2.884.227.226
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		77.105.853.185	113.433.178.643	337.448.300.598	221.429.767.347
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		23.992.934.427	11.481.911.122	70.603.581.367	19.977.619.246
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.283.709.902)	-	(1.283.709.902)	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		54.396.628.660	101.951.267.521	268.128.429.133	201.452.148.101
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		58.934.588.020	99.035.111.488	263.407.291.227	188.194.343.087
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(4.537.959.360)	2.916.156.033	4.721.137.906	13.257.805.014
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				8.513	7.894

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Anh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Tường Long

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 03a – DN/HN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Kỳ tài chính từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>337.448.300.598</b>	<b>221.429.767.347</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		127.218.158.438	129.702.381.129
- Các khoản dự phòng	03		52.421.970.488	(3.102.978.457)
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10.890.005.636	(2.497.398.004)
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(14.848.201.980)	(7.966.946.248)
- Chi phí lãi vay	06		24.700.898.629	17.396.599.401
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động ( 08 = 01+02+03+04+05+06 )</b>	<b>08</b>		<b>537.831.131.809</b>	<b>354.961.425.168</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		54.614.289.794	(192.174.032.356)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(129.019.832.732)	(338.891.667.621)
- Tăng, giảm các khoản phải trả( không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(157.795.613.479)	226.218.147.614
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(13.060.831.613)	1.297.597.782
- Tiền lãi vay đã trả	14		(24.653.480.570)	(17.354.200.327)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(55.187.867.925)	(13.611.111.352)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		381.616.911	437.134.054
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.537.934.299)	(6.798.901.349)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>200.571.477.896</b>	<b>14.084.391.613</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Kỳ tài chính từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(136.921.452.716)	(86.131.195.101)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		881.568.639	300.454.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(272.382.440.000)	(209.550.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		244.199.100.000	113.772.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		12.431.307.590	4.792.878.254
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(151.791.916.487)</b>	<b>(176.815.862.301)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	11.250.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		3.955.961.856.163	3.249.426.632.623
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.013.097.024.061)	(3.049.851.195.697)
4. Cổ tức, lợi tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.027.744.000)	(33.831.798.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(83.162.911.898)</b>	<b>176.993.638.426</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(34.383.350.489)</b>	<b>14.262.167.738</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>58.586.417.754</b>	<b>44.218.004.444</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>297.863.471</b>	<b>106.245.572</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>24.500.930.736</b>	<b>58.586.417.754</b>

**Đà Nẵng, Ngày 19 tháng 01 năm 2023****NGƯỜI LẬP BIỂU****KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC**


**Phạm Anh Thảo****Nguyễn Thị Tường Long****Nguyễn Văn Hải***Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**I. Đặc điểm hoạt động:**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 61,87% vốn. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trên đây đã được hợp nhất số liệu của Tổng công ty và các công ty con trong toàn tập đoàn, bao gồm:

- Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần Thời Trang Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần May Hòa Thọ Hội An
- Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Duy Xuyên
- Công ty Cổ phần Sợi Hòa Thọ Thăng Bình
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây Dựng Hòa Thọ

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

### **1. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

### **2. Đơn vị tiền tệ kế toán:**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Tổng công ty và các công ty con áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## **IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:**

### **1. Cơ sở hợp nhất:**

#### **1.1. Công ty con:**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### **1.2. Lợi ích cổ đông không kiểm soát:**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

#### **1.3. Công ty liên kết:**

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**1.4. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất:**

Các số dư và giao dịch trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại các công ty liên kết này.

**2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định.

Khấu hao được tính theo phương pháp thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định, và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:**

\* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chỉ có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

\* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

\* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

**10. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:**

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
  - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
  - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
  - Thuế suất 8%: áp dụng cho các hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/1/2022.
  - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất hiện hành 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam**

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Tiền mặt tại quỹ	167.344.719	117.040.289
_ VND	167.344.719	117.040.289
Tiền gửi ngân hàng	17.333.586.017	50.446.409.415
_ VND	12.017.258.814	40.587.063.508
_ USD	5.316.327.203	9.853.729.499
_ EURO	-	5.616.408
Tương đương tiền	7.000.000.000	8.022.968.050
<b>Cộng</b>	<b>24.500.930.736</b>	<b>58.586.417.754</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính:**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
- Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	139.255.000.000	139.255.000.000	119.955.000.000	119.955.000.000
<b>Cộng</b>	<b>139.255.000.000</b>	<b>139.255.000.000</b>	<b>119.955.000.000</b>	<b>119.955.000.000</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết
Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Phú Ninh	4.000.000.000	(3.436.524.490)	4.000.000.000	(4.000.000.000)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	6.428.000.000	8.425.538.527	6.428.000.000	8.764.122.289
<b>Cộng</b>	<b>10.428.000.000</b>	<b>4.989.014.037</b>	<b>10.428.000.000</b>	<b>4.764.122.289</b>

**\* Đầu tư vào đơn vị khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần Bông Miền Trung	855.702.000	(505.678.651)	855.702.000	(209.144.006)
Công ty Cổ phần bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may TP HCM	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>7.755.702.000</b>	<b>(6.805.678.651)</b>	<b>7.755.702.000</b>	<b>(6.509.144.006)</b>

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
<b>Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Quảng Nam</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	467.379.207	531.135.748
Mua hàng hóa và dịch vụ	108.394.147.998	74.639.037.251
<b>Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.216.473.534	1.279.933.903
Mua hàng hóa và dịch vụ	89.428.986.872	57.881.256.557
<b>Công ty mẹ - Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.435.733.519	1.756.851.818
Mua hàng hóa và dịch vụ	23.413.569.719	19.359.892.147

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:****a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<i>MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED</i>	139.903.797.596	139.699.775.309
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	91.560.398.308	126.145.167.202
<i>Các khách hàng khác</i>	215.996.652.676	220.077.421.375
<b>Tổng cộng</b>	<b>447.460.848.580</b>	<b>485.922.363.886</b>

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<i>Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh</i>	-	99.706.524
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	159.181.030	131.545.680
<b>Tổng cộng</b>	<b>159.181.030</b>	<b>231.252.204</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4. Các khoản phải thu khác:**

**a, Phải thu ngắn hạn khác:**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	1.107.894.840	-	1.218.142.241	-
Ký cược, ký quỹ	104.481.000	-	228.866.300	-
Phải thu khác	2.841.901.409	-	4.167.159.495	-
<b>Cộng</b>	<b>4.054.277.249</b>	<b>-</b>	<b>5.614.168.036</b>	<b>-</b>

**b, Phải thu dài hạn khác:**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Phải thu về cho vay dài hạn	7.614.280.000	-	994.100.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.614.280.000</b>	<b>-</b>	<b>994.100.000</b>	<b>-</b>

**5. Hàng tồn kho:**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	57.520.651.683,00	-	143.046.172.229	-
Nguyên vật liệu	293.527.557.391	(30.332.648.743)	249.105.703.724	-
Công cụ dụng cụ	508.599.016	-	1.045.994.692	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	416.214.620.311	(3.305.586.963)	373.904.283.135	-
Thành phẩm	54.011.314.325	(18.437.273.951)	38.848.313.457	(708.667.048)
Hàng hóa	6.259.266.067	(445.580.423)	5.264.115.298	(202.380.064)
Hàng gửi đi bán	159.037.053.694	-	46.844.647.220	-
<b>Cộng</b>	<b>987.079.062.487</b>	<b>(52.521.090.080)</b>	<b>858.059.229.755</b>	<b>(911.047.112)</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Tài sản cố định hữu hình:**

Chi tiêu	Nhóm	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2022		425.963.448.531	1.249.268.643.283	70.175.602.659	8.619.762.098	95.432.577.681	1.849.460.034.252
Mua mới trong năm		1.762.000.609	22.585.664.525	4.853.993.055	1.035.683.482	2.387.361.650	32.624.703.321
Chuyển từ XDCB dở dang		40.360.852.147	68.253.801.102	9.403.818.519	-	5.289.725.336	123.308.197.104
Phân loại lại tài sản		-	(3.406.316.277)	3.406.316.277	-	-	-
Tăng khác		-	276.078.636	402.048.419	-	-	678.127.055
Thanh lý		-	(18.785.261.979)	(770.127.904)	(84.131.818)	(31.000.000)	(19.670.521.701)
Chuyển sang phân bổ ngắn hạn		-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022		468.086.301.287	1.318.192.609.290	87.471.651.025	9.571.313.762	103.078.664.667	1.986.400.540.031
<b>Giá trị đã hao mòn</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2022		175.181.540.103	876.940.683.908	39.275.834.241	7.269.482.029	79.802.799.494	1.178.470.339.775
Khấu hao trong kỳ		23.861.880.546	86.651.817.377	7.698.132.243	635.822.418	7.494.464.407	126.342.116.991
Tăng khác		-	276.078.636	402.048.419	-	-	678.127.055
Phân loại lại tài sản		-	(908.635.388)	908.635.388	-	-	-
Thanh lý		-	(18.599.903.636)	(750.827.756)	(84.131.818)	(31.000.000)	(19.465.863.210)
Chuyển sang phân bổ ngắn hạn		-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022		199.043.420.649	944.360.040.897	47.533.822.535	7.821.172.629	87.266.263.901	1.286.024.720.611
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2022		250.781.908.428	372.327.959.375	30.899.768.418	1.350.280.069	15.629.778.187	670.989.694.477
Số dư tại ngày 31/12/2022		269.042.880.638	373.832.568.393	39.937.828.490	1.750.141.133	15.812.400.766	700.375.819.420

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 202 có các tài sản có nguyên giá 772.820 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Tài sản cố định vô hình:**

	<b>Phần mềm</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2022	11.203.228.209
Tăng trong kỳ	1.390.386.113
Giảm trong kỳ	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>12.593.614.322</b>
<b>Khấu hao</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2022	9.337.804.795
Tăng trong kỳ	788.430.995
Giảm trong kỳ	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>10.126.235.790</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.865.423.414
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>2.467.378.532</b>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 7.913 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
+ Đầu tư thiết bị nhà máy sợi	13.367.742.196	12.685.845.477
+ Đầu tư dự án nhà máy Triệu Phong - GD 2	-	1.333.000
+ Đầu tư xây dựng chiến lược 2020-2030	-	949.119.000
+ Các công trình khác	448.740.000	715.823.099
<b>Cộng</b>	<b>13.816.482.196</b>	<b>14.352.120.576</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Chi phí trả trước:**

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.128.137.752	9.655.091.330
<b>b. Dài hạn:</b>		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	41.043.750.562	27.543.575.823
<b>c. Lợi thế thương mại</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<u>50.171.888.314</u>	<u>37.198.667.153</u>

**10. Phải trả người bán ngắn hạn:**

- *Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn:*

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
HULTAFORS GROUP AB	41.205.311.087	44.776.318.875
KWONG LUNG ENTERPRISE CO.,LTD	12.736.138.715	36.430.638.305
Các nhà cung cấp khác	193.517.313.802	253.412.087.343
	<u>247.458.763.604</u>	<u>334.619.044.523</u>

**\* Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh	-	12.025.365
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	5.023.685.489	16.103.745.493
- Công ty Cổ phần may Hoà Thọ Quảng Nam	18.462.790.590	8.334.074.082
<b>Tổng cộng</b>	<u>23.486.476.079</u>	<u>24.449.844.940</u>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:**

**a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:**

	01/01/2022	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	31/12/2022
Các loại thuế khác	-	-	4.265.704	-	-	4.265.704
<b>Cộng</b>	-	-	<b>4.265.704</b>	-	-	<b>4.265.704</b>

**b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

	01/01/2022	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	31/12/2022
Thuế GTGT bán hàng nội địa	8.023.760.896	128.178.470.624	(65.905.300.157)	(66.530.127.158)	-	3.766.804.205
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	24.129.395.111	(24.129.395.111)	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	207.330.386	9.059.999.008	(9.210.349.356)	-	-	56.980.038
Thuế thu nhập DN	9.080.213.740	70.603.581.367	(55.187.867.925)	-	-	24.495.927.182
Thuế thu nhập cá nhân	188.574.250	5.693.992.834	(5.114.392.354)	-	-	768.174.730
Các loại thuế khác	3.354.697	14.240.213.587	(14.243.568.284)	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17.503.233.969</b>	<b>251.905.652.531</b>	<b>(173.790.873.187)</b>	<b>(66.530.127.158)</b>	-	<b>29.087.886.155</b>

**c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:**

	01/01/2022	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	31/12/2022
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	31.462.008.152	221.398.075.329	(151.321.487.995)	(66.530.127.158)	(55.121.352)	34.953.346.976
<b>Cộng</b>	<b>31.462.008.152</b>	<b>221.398.075.329</b>	<b>(151.321.487.995)</b>	<b>(66.530.127.158)</b>	<b>(55.121.352)</b>	<b>34.953.346.976</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí phải trả ngắn hạn:**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<i>Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in (VP)</i>	<i>1.922.413.784</i>	<i>390.489.935</i>
<i>Chi phí lãi vay</i>	<i>423.529.852</i>	<i>376.111.793</i>
<i>Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)</i>	<i>2.748.208.017</i>	<i>2.027.700.398</i>
<i>Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng, thực phẩm, hoa hồng (đơn vị may)</i>	<i>769.365.300</i>	<i>1.609.404.924</i>
<i>Các chi phí khác</i>	<i>33.020.000</i>	<i>205.507.676</i>
<b>Cộng</b>	<b>5.896.536.953</b>	<b>4.609.214.726</b>

**13. Phải trả ngắn hạn khác:**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>15.626.312.053</i>	<i>17.404.033.529</i>
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	<i>-</i>	<i>14.475.299</i>
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>-</i>	<i>165.000.000</i>
<i>Lãi cổ tức phải trả</i>	<i>1.132.452.600</i>	<i>984.196.600</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>7.575.100.597</i>	<i>7.364.893.115</i>
<b>Cộng</b>	<b>24.333.865.250</b>	<b>25.932.598.543</b>

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	31/12/2022	Phát sinh trong kỳ		01/01/2022
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng 1	21.820.622.789	310.294.203.718	473.872.124.708	185.398.543.779
+ Ngân hàng 2	58.616.896.720	615.874.047.258	635.200.077.180	77.942.926.642
+ Ngân hàng 3	44.392.085.507	213.664.149.091	169.272.063.584	-
+ Ngân hàng 4	315.182.355.128	2.451.693.449.320	2.342.186.681.278	205.675.587.086
+ Ngân hàng 5	-	54.755.025.700	92.388.275.207	37.633.249.507
+ Ngân hàng 6	-	78.660.846.041	78.660.846.041	-
+ Ngân hàng 7	-	57.000.000.000	57.000.000.000	-
+ Ngân hàng 8	48.375.285.693	166.616.163.355	118.240.877.662	-
+ Ban liên lạc hưu trí	300.000.000	78.406.000	27.406.000	249.000.000
<b>Cộng</b>	<b>488.687.245.837</b>	<b>3.969.447.078.269</b>	<b>3.987.659.139.446</b>	<b>506.899.307.014</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**b, Vay dài hạn:**

	31/12/2022	Phát sinh trong kỳ		01/01/2022
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng 1	51.421.237.322	3.457.809.053	26.781.650.440	74.745.078.709
+ Ngân hàng 2	10.000.000.000	-	10.000.000.000	20.000.000.000
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	204.467.590.967	21.005.339.316	19.118.527.981	202.580.779.632
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	2.790.000.000	-	1.240.000.000	4.030.000.000
<b>Cộng</b>	<b>268.678.828.289</b>	<b>24.463.148.369</b>	<b>57.140.178.421</b>	<b>301.355.858.341</b>

**c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:**

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	41.998.911.720	42.989.926.918	47.162.469.261	46.171.454.063
<b>Cộng</b>	<b>41.998.911.720</b>	<b>42.989.926.918</b>	<b>47.162.469.261</b>	<b>46.171.454.063</b>

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	225.000.000.000	131.581.249.354	93.703.298.049	-	27.705.259.573	477.989.806.976
- Tăng vốn trong năm	11.250.000.000	-	(1.176.340.000)	1.176.340.000	-	11.250.000.000
- Phân bổ vào các quỹ	-	9.382.269.226	(9.382.269.226)	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	188.194.343.087	-	13.257.805.014	201.452.148.101
- Cổ tức	-	-	(33.750.000.000)	-	(80.210.000)	(33.830.210.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(2.942.221.767)	-	(120.854.628)	(3.063.076.395)
Số dư tại ngày 31/12/2021	236.250.000.000	140.963.518.580	234.646.810.143	1.176.340.000	40.761.999.959	653.798.668.682
Số dư tại ngày 01/01/2022	236.250.000.000	140.963.518.580	234.646.810.143	1.176.340.000	40.761.999.959	653.798.668.682
- Tăng vốn trong năm	63.780.750.000	-	(64.357.350.000)	576.600.000	-	-
- Phân bổ vào các quỹ	-	37.063.265.741	(37.063.265.741)	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	263.407.291.227	-	4.721.137.906	268.128.429.133
- Cổ tức	-	-	(23.625.000.000)	-	(2.551.000.000)	(26.176.000.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(10.839.820.133)	-	(330.396.229)	(11.170.216.362)
Số dư tại ngày 31/12/2022	300.030.750.000	178.026.784.321	362.168.665.496	1.752.940.000	42.601.741.636	884.580.881.453

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/12/2022	01/01/2022
Vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam	185.618.380.000	146.156.210.000
Vốn góp của các đối tượng khác	114.412.370.000	90.093.790.000
Cộng	300.030.750.000	236.250.000.000

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***c, Cổ phiếu:**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.003.075	23.625.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.003.075	23.625.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.003.075	23.625.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.003.075	23.625.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:**

	<u>Quỹ khen thưởng phúc lợi</u>
Số dư tại ngày 01/01/2022	69.175.100.458
Trích lập trong năm từ lợi nhuận thuần	11.170.216.362
Tăng khác trong kỳ	381.616.911
Sử dụng trong kỳ	(12.537.934.299)
Số dư tại ngày 31/12/2022	68.188.999.432

**17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:**• **Ngoại tệ các loại:**

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VNĐ</u>
USD	227.195,66	5.316.327.203	436.015,44	9.853.729.499
EUR	-	-	220,58	5.616.408

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
+ Doanh thu bán hàng và gia công hàng may mặc	5.137.103.580.758	3.858.268.909.848
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	7.882.692.983	5.629.722.163
<b>Cộng</b>	<b>5.144.986.273.741</b>	<b>3.863.898.632.011</b>

**b, Các khoản giảm trừ doanh thu:**

	<b>đến 31/12/2022</b>	<b>đến 31/12/2021</b>
Hàng bán bị trả lại	456.833.533	389.047.465
<b>Cộng</b>	<b>456.833.533</b>	<b>389.047.465</b>

**2. Doanh thu hoạt động tài chính:**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ứng trước	12.263.307.590	4.624.878.254
Chiết khấu thanh toán	22.905.132	8.279.373
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	83.157.458.319	31.706.974.093
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.497.398.004
Lợi nhuận được chia	168.000.000	168.000.000
<b>Cộng</b>	<b>95.611.671.041</b>	<b>39.005.529.724</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***3. Chi phí tài chính:**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
Chi phí lãi tiền vay	24.700.898.629	17.396.599.401
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	45.227.907.321	10.959.065.109
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.890.005.636	-
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	296.534.645	16.875.783
<b>Cộng</b>	<b>81.115.346.231</b>	<b>28.372.540.293</b>

**4. Chi phí bán hàng:**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
Chi phí nhân viên	6.529.732.791	5.318.488.165
Chi phí vật liệu, bao bì	889.095.934	712.177.753
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.371.907.662	1.749.325.677
Chi phí khấu hao TSCĐ	969.166.553	980.180.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.021.833.322	99.293.943.923
Chi phí bằng tiền khác	14.868.559.932	10.733.271.169
<b>Cộng</b>	<b>127.650.296.194</b>	<b>118.787.387.348</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
Chi phí nhân viên	76.090.807.843	65.452.749.928
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.676.629.592	2.768.849.645
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.922.454.527	10.988.009.024
Thuế, phí và lệ phí	12.105.322.299	3.875.697.356
Chi phí dự phòng	576.109.490	1.139.792.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.394.883.282	14.639.294.230
Chi phí bằng tiền khác	30.188.720.061	21.145.782.093
<b>Cộng</b>	<b>157.954.927.094</b>	<b>120.010.174.501</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Thu nhập khác:**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	906.402.642	306.641.439
Các khoản thu khác	5.529.478.194	4.188.851.380
<b>Cộng</b>	<b>6.435.880.836</b>	<b>4.495.492.819</b>

**7. Chi phí khác:**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
Các khoản chi khác	1.343.384.668	1.611.265.593
<b>Cộng</b>	<b>1.343.384.668</b>	<b>1.611.265.593</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.746.710.194.118	1.915.354.798.927
Chi phí nhân công	1.331.706.083.204	1.136.679.987.620
Chi phí khấu hao TSCĐ	127.218.158.438	129.702.381.129
Chi phí dự phòng	576.109.490	1.139.792.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	749.146.619.573	553.309.393.593
<b>Cộng</b>	<b>4.955.357.164.823</b>	<b>3.736.186.353.494</b>

**9. Báo cáo bộ phận:**

Một bộ phận là một phần không thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**a) Bộ phận theo hoạt động kinh doanh**

Tổng công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong hai lĩnh vực kinh doanh là:

\* May mặc

\* Sợi

	Đơn vị tính: 1.000.000 đồng					
	May mặc		Sợi		Hợp nhất	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Tổng doanh thu của bộ phận	3.932.460	2.736.715	1.212.526	1.127.184	5.144.986	3.863.899
Kết quả kinh doanh của bộ phận	495.082	227.717	106.872	216.126	601.954	443.843
Thu nhập phân bổ	76.835	32.068	20.287	9.805	97.122	41.873
Chi phí phân bổ	249.010	160.997	117.711	106.173	366.721	267.170
Kết quả từ hoạt động kinh doanh	322.908	98.788	9.448	119.759	332.355	218.546
Kết quả hoạt động khác	4.746	2.636	347	248	5.092	2.884
Thuế TNDN					69.320	19.978
Lợi nhuận thuần sau thuế					268.128	201.452

	Đơn vị tính: 1.000.000 đồng					
	May mặc		Sợi		Hợp nhất	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Tài sản của bộ phận	332.095	397.298	115.366	88.624	447.461	485.922
Giá trị còn lại của tài sản phân bổ					1.941.419	1.854.842
Tổng tài sản					2.388.880	2.340.765
Nợ phải trả của bộ phận	17.355	39.014	753	13.478	18.108	52.493
Các khoản nợ phân bổ					1.486.191	1.634.473
Tổng nợ phải trả					1.504.299	1.686.966

	May mặc		Sợi		Hợp nhất	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Chi tiêu vốn					136.921	86.131
Khấu hao tài sản cố định hữu hình					126.342	128.802
Khấu hao tài sản cố định vô hình					788	742

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**b) Bộ phận theo vùng địa lý**

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Tổng công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

Tổng công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Trung Quốc
- Hoa Kỳ
- Thụy Điển
- Nhật Bản
- Châu Phi
- Việt Nam
- Các vùng địa lý khác

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

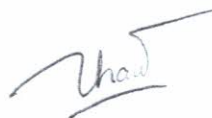
	Trung Quốc		Hoa Kỳ		Thụy Điển		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021
Tổng doanh thu của bộ phận	1.548.555	1.084.626	996.924	564.999	497.263	369.811	495.930	433.362	334.668	272.059	395.649	425.306	875.998	713.737	5.144.986	3.863.899
Kết quả kinh doanh của bộ phận	124.741	74.078	129.298	67.486	34.423	21.154	47.621	34.308	67.177	66.803	111.972	59.896	86.722	120.118	601.954	443.843
Thu nhập không phân bổ															97.122	41.873
Chi phí không phân bổ															366.721	267.170
Kết quả từ hoạt động kinh doanh															332.356	218.546
Thu nhập khác															6.436	4.495
Chi phí khác															1.343	1.611
Thuế TNDN															69.320	19.978
Lợi nhuận thuần sau thuế															268.128	201.452

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Trung Quốc		Hoa kỳ		Thụy Điển		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản của bộ phận	163.860	157.101	139.734	164.967	-	9.140	17.136	16.244	54.558	29.728	25.621	22.927	46.552	85.815	447.461	485.922
Giá trị còn lại của tài sản không phân bổ															1.941.419	1.854.842
<b>Tổng tài sản</b>															<b>2.388.880</b>	<b>2.340.765</b>
Nợ phải trả của bộ phận	9.144	16.119	-	25.452	5.014	-	-	-	-	-	1.594	8.061	2.356	2.861	18.108	52.493
Các khoản nợ không phân bổ															1.486.191	1.634.473
<b>Tổng nợ phải trả</b>															<b>1.504.299</b>	<b>1.686.966</b>
	Trung Quốc		Hoa kỳ		Thụy Điển		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021
Chi tiêu vốn															136.921	86.131
Khấu hao tài sản cố định hữu hình															126.342	128.802
Khấu hao tài sản cố định vô hình															788	742

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Phạm Anh Thảo**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Tường Long**

**Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2023**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Hải**